

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.055.601.138.913	1.986.738.502.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	135.690.023.642	177.340.646.169
1. Tiền	111		135.690.023.642	127.340.646.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		931.017.360.780	679.864.586.570
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	931.017.360.780	679.864.586.570
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.911.119.173	658.134.910.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	600.558.629.722	642.604.163.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	39.419.257.708	23.997.291.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	3.724.004.889	1.642.382.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(10.790.773.146)	(10.108.927.500)
IV. Hàng tồn kho	140		340.485.086.772	458.121.877.642
1. Hàng tồn kho	141	6	340.485.086.772	458.121.877.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		15.497.548.546	13.276.481.462
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	15.497.548.546	13.276.481.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.815.149.089.359	1.465.550.721.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	425.480.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	220		739.973.487.046	809.223.320.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	739.100.591.226	808.230.803.082
- Nguyên giá	222		1.639.257.570.680	1.632.496.829.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(900.156.979.454)	(824.266.026.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	872.895.820	992.517.129
- Nguyên giá	228		2.064.334.250	2.064.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.191.438.430)	(1.071.817.121)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	10	1.065.806.400.000	635.806.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.060.606.400.000	630.606.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		5.200.000.000	5.200.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		9.369.202.313	20.095.520.801
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	9.369.202.313	20.095.520.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.870.750.228.272	3.452.289.223.736

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.395.969.387.311	1.298.751.528.903
I. Nợ ngắn hạn	310		1.395.969.387.311	1.298.751.528.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	210.618.288.295	363.907.588.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	18.738.016.295	3.642.725.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		110.991.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	113.837.669.604	28.186.917.996
5. Phải trả người lao động	315		18.093.269.647	19.416.635.190
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	28.887.685.780	7.548.290.276
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1.546.487.423	2.708.301.311
9. Vay ngắn hạn	321	17	1.001.643.483.945	872.155.372.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	2.493.494.822	962.186.501
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	2.474.780.840.961	2.153.537.694.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.062.496.200.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.062.496.200.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.030.781.114.008	823.904.006.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		601.977.002.480	468.266.036.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		428.804.111.528	355.637.969.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.870.750.228.272	3.452.289.223.736

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	30/09/2026	30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	19.1	995.136.130.811	852.219.409.690	2.829.198.677.279	2.423.908.444.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	(209.341.459)	(1.325.000)	(491.745.699)	(313.631.476)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		994.926.789.352	852.218.084.690	2.828.706.931.580	2.423.594.812.667
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(791.252.210.357)	(721.087.317.752)	(2.179.814.367.638)	(2.072.483.563.636)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		203.674.578.995	131.130.766.938	648.892.563.942	351.111.249.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	19.508.242.040	11.865.863.653	52.884.453.629	31.110.635.920
7. Chi phí tài chính	23	21	(18.278.281.085)	(8.640.747.948)	(47.516.602.250)	(28.018.877.711)
Trong đó: chi phí đi vay	24		(17.938.434.486)	(8.122.051.196)	(44.931.844.785)	(22.941.343.767)
8. Chi phí bán hàng	25	22	(27.281.559.841)	(23.864.042.631)	(78.669.914.525)	(71.198.753.511)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(7.420.709.815)	(6.830.636.858)	(42.659.282.611)	(21.471.475.694)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.202.270.294	103.661.203.154	532.931.218.185	261.532.778.035
11. Thu nhập khác	31	24	812.584.518	1.860.186.235	3.503.350.695	6.707.323.221
12. Chi phí khác	32		(59.106.355)	(31.723.619)	(76.172.258)	(15.513.297)
13. Lợi nhuận khác	40		753.478.163	1.828.462.616	3.427.178.437	6.691.809.924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.955.748.457	105.489.665.770	536.358.396.622	268.224.587.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(34.352.490.718)	(14.717.975.500)	(107.554.285.094)	(37.685.753.586)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		136.603.257.739	90.771.690.270	428.804.111.528	230.538.834.373

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.030.986.206.876	2.523.126.372.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.149.643.729.559)	(2.036.951.866.581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.476.279.819)	(87.312.217.776)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(43.452.541.948)	(23.144.961.474)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(52.561.832.013)	(17.883.193.468)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.524.034.543	64.682.202.823
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147.208.304.271)	(146.422.536.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		571.167.553.809	276.093.799.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.763.748.930)	(6.982.520.401)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	83.333.333
3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(889.309.661.923)	(460.528.356.025)
4. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay	24		645.608.107.164	220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(430.000.000.000)	(92.296.800.000)
6. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay, cổ tức	27		39.755.092.788	16.765.502.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(645.710.210.901)	(322.958.840.234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.645.256.234.603	1.369.765.180.096
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.515.768.122.775)	(1.281.736.430.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(96.594.635.000)	(80.475.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.893.476.828	7.552.961.051

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(41.649.180.264)	(39.312.080.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.340.646.169	196.419.223.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.442.263)	3.262.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		135.690.023.642	157.110.404.977

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/07/2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/09/2026 là 564 người (ngày 31/12/2025: 563).

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 30/09/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30/09/2026 (%)	Ngày 31/12/2025 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01/01/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký Chung.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC (do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, có hiệu lực từ ngày 1/1/2026, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC).

Theo đó, Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 trên cơ sở phi hồi tố (do Thông tư không yêu cầu áp dụng hồi tố) và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày mới, chi tiết tại Thuyết minh số V.6

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tài sản và nợ phải trả) được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng
(% giá trị khoản phải thu)

Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; phí bảo hiểm; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

11. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

12. Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	70.919.700	108.394.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.619.103.942	127.232.251.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	98.966.794.339	91.875.609.795
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	15.063.295.958	18.132.721.018
- Khác	21.589.013.645	17.223.920.856
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tổng cộng	135.690.023.642	177.340.646.169

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2026		01/01/2026 (được trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	603.194.869.985	603.194.869.985	466.265.371.621	466.265.371.621
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Liệu	287.054.301.368	287.054.301.368	215.246.849.315	215.246.849.315
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	61.505.315.069	61.505.315.069	61.359.698.631	61.359.698.631
Ngân hàng TMCP An Bình	60.792.465.754	60.792.465.754	-	-
Khác	193.842.787.794	193.842.787.794	189.658.823.675	189.658.823.675
Trái phiếu (**)	274.349.893.534	274.349.893.534	151.574.864.263	151.574.864.263
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	180.727.369.863	180.727.369.863	110.440.547.944	110.440.547.944
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet Air	93.622.523.671	93.622.523.671	-	-
Khác	-	-	41.134.316.319	41.134.316.319
Cho vay (***)	53.472.597.261	53.472.597.261	62.024.350.686	62.024.350.686
Công ty Cổ Phần Sản xuất & Thương mại N.I.D	22.240.241.097	22.240.241.097	21.086.268.493	21.086.268.493
Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	20.862.684.932	20.862.684.932	-	-
Khác	10.369.671.232	10.369.671.232	40.938.082.193	40.938.082.193
Tổng cộng	931.017.360.780	931.017.360.780	679.864.586.570	679.864.586.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,6%/năm.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,8%/năm.

(***) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác	600.558.629.722	618.391.795.327
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	46.913.776.452	49.644.372.798
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam)	34.502.860.602	35.691.691.122
- Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	22.971.321.252	22.272.500.772
- Khác	496.170.671.416	510.783.230.635
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	-	24.212.368.206
Tổng cộng	600.558.629.722	642.604.163.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.790.773.146)	(10.108.927.500)
Giá trị thuần	589.767.856.576	632.495.236.033
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	-	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
Tổng cộng	-	425.480.000

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Số đầu kỳ	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(681.845.646)	(1.094.598.713)
Số cuối kỳ	(10.790.773.146)	(9.880.168.603)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	16.901.661.809	-
Công Ty TNHH MTV TM DV Logistics Blue	8.242.510.648	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	9.275.085.251	18.997.291.895
Tổng cộng	39.419.257.708	23.997.291.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
		VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.070.307.341	1.581.557.415
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	1.387.572.602	-
Khác	266.124.946	60.825.538
Tổng cộng	3.724.004.889	1.642.382.953

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
		VND
Nguyên vật liệu	154.927.218.510	107.104.104.877
Hàng mua đang đi đường	73.586.527.817	212.307.623.699
Công cụ, dụng cụ	63.344.310.365	94.482.070.080
Sản phẩm	48.099.767.531	43.814.507.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	527.262.549	413.571.287
Tổng cộng	340.485.086.772	458.121.877.642

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

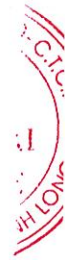
	30/09/2026	01/01/2026
		VND
Ngắn hạn	15.497.548.546	13.276.481.462
Công cụ, dụng cụ	11.378.275.768	9.125.103.183
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.201.139.402	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	637.704.222	2.763.384.962
Khác	280.429.154	188.769.893
Dài hạn	9.369.202.313	20.095.520.801
Công cụ, dụng cụ	6.830.588.317	14.300.671.515
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.480.624.042	5.562.993.407
Phí bảo hiểm	55.248.825	220.995.300
Khác	2.741.129	10.860.579
Tổng cộng	24.866.750.859	33.372.002.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2026	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Mua mới	3.037.716.000	-	3.580.000.000	233.996.161	-	6.851.712.161
Thanh lý	-	(90.971.145)	-	-	-	(90.971.145)
Vào ngày 30/09/2026	1.122.103.185.289	430.231.434.170	73.113.580.987	13.615.660.234	193.710.000	1.639.257.570.680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Hao mòn trong kỳ	(51.147.406.560)	(18.011.994.239)	(5.563.955.525)	(1.199.461.882)	-	(75.922.818.206)
Thanh lý	-	31.865.334	-	-	-	31.865.334
Vào ngày 30/09/2026	(627.807.304.580)	(204.383.806.525)	(56.375.243.955)	(11.396.914.394)	(193.710.000)	(900.156.979.454)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082
Vào ngày 30/09/2026	494.295.880.709	225.847.627.645	16.738.337.032	2.218.745.840	-	739.100.591.226



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Vào ngày 30/09/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Hao mòn trong kỳ	-	(119.621.309)	(119.621.309)
Vào ngày 30/09/2026	(82.602.450)	(1.108.835.980)	(1.191.438.430)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	-	992.517.129	992.517.129
Vào ngày 30/09/2026	-	872.895.820	872.895.820

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.060.606.400.000	-	630.606.400.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bi Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long ("GGL") (*)	880.606.400.000	-	450.606.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Tổng cộng	1.065.806.400.000	-	635.806.400.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với tổng số tiền là 430.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 03/02/2026, Nghị quyết HĐQT số 19/NQ-HĐQT ngày 17/4/2026 và Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-HĐQT ngày 29/07/2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 880.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/09/2026 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Bên khác	171.916.410.691	311.961.616.411
- Vipa Lausanne SA	29.319.171.876	79.569.362.001
- Ekman Recycling Limited	18.216.613.390	12.069.980.414
- International Forest Products (UK)	10.674.089.156	30.431.148.065
- Khác	113.706.536.269	189.891.125.931
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	38.701.877.604	51.945.971.729
Tổng cộng	210.618.288.295	363.907.588.140

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Bên khác	6.773.052.557	3.642.725.963
- Zhejiangjuding Package Co., Ltd	2.667.591.301	-
- Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	1.166.721.520	-
- Korab International AB	1.049.841.172	-
- Khác	1.888.898.564	3.642.725.963
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số V.2)	11.964.963.738	-
Tổng cộng	18.738.016.295	3.642.725.963

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	161.527.871.767	(161.527.871.767)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.634.292.683	107.554.285.094	(52.561.832.013)	75.626.745.764
Thuế GTGT	7.324.209.596	222.712.826.597	(192.291.937.186)	37.745.099.007
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	67.085.624.442	(67.085.624.442)	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.348.258	6.696.938.710	(6.455.462.135)	465.824.833
Thuế nhập khẩu	-	267.923.906	(267.923.906)	-
Khác	4.067.459	258.105.177	(262.172.636)	-
Tổng cộng	28.186.917.996	404.575.703.926	(318.924.952.318)	113.837.669.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Lương thưởng nhân viên	20.000.000.000	-
Chi phí điện, nước	6.520.718.087	6.660.625.420
Chi phí lãi vay	2.366.967.693	887.664.856
Tổng cộng	28.887.685.780	7.548.290.276

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
Hoa hồng môi giới	850.713.852	970.098.365
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, KTNB	459.677.287	397.217.287
Khác	236.096.284	1.340.985.659
Tổng cộng	1.546.487.423	2.708.301.311

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Số đầu kỳ	962.186.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.112.759.400	4.451.804.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.581.451.079)	(5.414.517.604)
Số cuối kỳ	2.493.494.822	1.889.325.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

17. VAY NGÂN HẠN

01/01/2026		Tăng		Giảm		VND
872.155.372.117		1.645.256.234.603		(1.515.768.122.775)		1.001.643.483.945
Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:						
Ngân hàng	30/09/2026 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	440.794.559.973	Từ ngày 21/12/2026 đến ngày 24/03/2027	7,3 - 7,5	Máy in màu bao bì; máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1; máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2; tài sản gắn liền với đất; tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	340.714.365.362	Từ ngày 02/10/2026 đến ngày 17/03/2027	7,38 - 7,9	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; hàng tồn kho trị giá 100.000.000.000 VND; tiền gửi có kỳ hạn giá trị 2.000.000.000 VND		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	132.845.844.744	Từ ngày 07/10/2026 đến ngày 24/03/2027	7,3 - 7,45	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	84.992.237.586	Từ ngày 07/10/2026 đến ngày 25/02/2027	7,4 - 8,0	Các khoản phải thu với giá trị 290.000.000.000 VND; hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND		
Ngân hàng TNHH Một thành viên SHINHAN Việt Nam	2.296.476.280	Ngày 25/12/2026	7,3	Hình thức vay tín chấp		
Tổng cộng	1.001.643.483.945					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Kỳ trước					
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	230.538.834.373	230.538.834.373
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Vào ngày 30/09/2025	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	795.396.076.758	2.125.029.765.211
Kỳ này					
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	428.804.111.528	428.804.111.528
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.112.759.400)	(7.112.759.400)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(96.591.206.000)	(96.591.206.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.584.140.000	-	-	(96.584.140.000)	-
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.857.000.000)	(3.857.000.000)
Vào ngày 30/09/2026	1.062.496.200.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.030.781.114.008	2.474.780.840.961



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

18.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
VND		
Vốn cổ phần		
Số cổ phần đầu kỳ	965.912.060.000	965.912.060.000
Phát hành cổ phiếu	96.584.140.000	-
Vốn cổ phần cuối kỳ	1.062.496.200.000	965.912.060.000

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	193.175.346.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(96.594.635.000)	-

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (**)

(*) Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026.

(**) Vào ngày 08/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.658.414 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 24/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026. Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2026	01/01/2026
Cổ phiếu được phép phát hành	1.062.496.200	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.062.496.200	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.062.496.200	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
	<i>VND</i>	
Tổng doanh thu	995.136.130.811	852.219.409.690
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>995.095.212.374</i>	<i>852.107.320.653</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>4.554.800</i>	<i>75.725.400</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.637</i>	<i>36.363.637</i>
Các khoản giảm trừ	(209.341.459)	(1.325.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(201.481.010)</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(4.828.950)</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(3.031.499)</i>	<i>(1.325.000)</i>
Doanh thu thuần	994.926.789.352	852.218.084.690
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>994.885.870.915</i>	<i>852.105.995.653</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>4.554.800</i>	<i>75.725.400</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.637</i>	<i>36.363.637</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu các bên khác</i>	<i>970.017.319.752</i>	<i>832.044.382.990</i>
<i>Doanh thu bên liên quan</i>	<i>24.909.469.600</i>	<i>20.173.701.700</i>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
	<i>VND</i>	
Lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay	17.473.114.209	10.026.904.904
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.496.962.708	780.004.747
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	474.695.890	450.410.959
Cổ tức được chia	-	520.000.000
Khác	63.469.233	88.543.043
Tổng cộng	19.508.242.040	11.865.863.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn thành phẩm	791.248.049.455	721.014.824.095
Giá vốn nguyên vật liệu	4.160.902	72.493.657
Tổng cộng	791.252.210.357	721.087.317.752

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí lãi vay	17.938.434.486	8.122.051.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.846.599	518.696.752
Tổng cộng	18.278.281.085	8.640.747.948

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	16.133.652.916	13.414.011.225
Chi phí nhân viên	5.039.018.471	4.493.963.861
Chi phí hoa hồng môi giới	2.732.350.483	2.902.852.919
Chi phí xăng, dầu	1.661.730.499	1.196.312.037
Chi phí khấu hao và hao mòn	50.756.528	137.185.984
Khác	1.664.050.944	1.719.716.605
Tổng cộng	27.281.559.841	23.864.042.631

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên	3.178.341.236	2.963.289.552
Chi phí ngân hàng	1.043.847.824	1.219.770.995
Chi phí khấu hao và hao mòn	514.327.564	536.371.868
Chi phí dự phòng	317.566.227	470.352.691
Khác	2.366.626.964	1.640.851.752
Tổng cộng	7.420.709.815	6.830.636.858

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Nhận bồi thường hợp đồng	670.672.730	1.825.695.163
Khác	141.911.788	34.491.072
Tổng cộng	812.584.518	1.860.186.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nguyên vật liệu	563.537.116.799	509.707.880.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.393.133.532	153.541.050.312
Chi phí nhân công	43.955.728.670	40.040.186.251
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.641.081.398	24.906.547.027
Khác	11.427.419.614	10.460.887.774
Tổng cộng	825.954.480.013	738.656.552.227

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.352.490.718	14.717.975.500

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.955.748.457	105.489.665.770
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	34.191.149.691	21.097.933.154
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	161.341.027	93.719.505
Thuế TNDN được giảm	-	(6.369.677.159)
Cổ tức được chia		(104.000.000)
Chi phí thuế TNDN	34.352.490.718	14.717.975.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*) VND	
		Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.462.632.463	1.264.618.909
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.268.007.307	981.515.147
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	592.656.454	536.475.397
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	262.000.000	90.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	262.000.000	90.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	262.000.000	90.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	86.000.000	45.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	177.633.427	145.709.188
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	59.960.000	36.000.000
Tổng cộng		4.432.889.651	3.279.318.641

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	69.271.041.850	58.848.068.900
	Mua hàng	18.113.255.610	12.086.906.830
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Góp vốn	430.000.000.000	92.296.800.000
	Dịch vụ vận chuyển	25.368.128.660	37.019.000.300
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Thuê bãi	3.105.275.000	1.602.450.000
	Mua hơi	204.443.178.000	177.732.519.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua điện	66.077.004.135	94.583.931.687

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Giao dịch	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	-	24.212.368.206
Tổng cộng		-	24.212.368.206
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	11.964.963.738	-
Tổng cộng:		11.964.963.738	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi, điện	29.173.563.936	35.861.141.988
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	5.924.439.234	6.854.610.281
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển, thuê bãi	3.603.874.434	9.230.219.460
Tổng cộng		38.701.877.604	51.945.971.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.690.023.642	177.340.646.169	135.690.023.642	177.340.646.169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	931.017.360.780	679.864.586.570	931.017.360.780	679.864.586.570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	589.767.856.576	632.495.236.033	589.767.856.576	632.495.236.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.419.257.708	23.997.291.895	39.419.257.708	23.997.291.895
Phải thu ngắn hạn khác	1.653.697.548	60.825.538	1.653.697.548	60.825.538
Cộng	1.697.548.196.254	1.513.758.586.205	1.697.548.196.254	1.513.758.586.205

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.001.643.483.945	872.155.372.117	1.001.643.483.945	872.155.372.117
Phải trả người bán ngắn hạn	210.618.288.295	363.907.588.140	210.618.288.295	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.738.016.295	3.642.725.963	18.738.016.295	3.642.725.963
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.887.685.780	7.548.290.276	28.887.685.780	7.548.290.276
Phải trả ngắn hạn khác	1.086.810.136	2.311.084.024	1.086.810.136	2.311.084.024
Cộng	1.260.974.284.451	1.249.565.060.520	1.260.974.284.451	1.249.565.060.520

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(18.029.582.711)
	- 2	18.029.582.711
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.698.796.698)
	- 2	15.698.796.698

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.001.643.483.945	-	-	1.001.643.483.945
Phải trả cho người bán ngắn hạn	210.618.288.295	-	-	210.618.288.295
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.738.016.295	-	-	18.738.016.295
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	29.974.495.916	-	-	29.974.495.916
Cộng	1.260.974.284.451	-	-	1.260.974.284.451
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	872.155.372.117	-	-	872.155.372.117
Phải trả cho người bán ngắn hạn	363.907.588.140	-	-	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.642.725.963	-	-	3.642.725.963
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.859.374.300	-	-	9.859.374.300
Cộng	1.249.565.060.520	-	-	1.249.565.060.520

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận
5.1

Chỉ tiêu	Quý 3/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	994.885.870.915	40.918.437	994.926.789.352
Doanh thu hoạt động tài chính	19.508.242.040	-	19.508.242.040
Thu nhập khác	812.584.518	-	812.584.518
Cộng thu nhập (1)	1.015.206.697.473	40.918.437	1.015.247.615.910
Giá vốn hàng bán	791.248.049.455	4.160.902	791.252.210.357
Chi phí tài chính	18.278.281.085	-	18.278.281.085
Chi phí bán hàng	27.281.559.841	-	27.281.559.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.420.709.815	-	7.420.709.815
Chi phí khác	59.106.355	-	59.106.355
Cộng chi phí (2)	844.287.706.551	4.160.902	844.291.867.453
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	170.918.990.922	36.757.535	170.955.748.457

5.2

Chỉ tiêu	Quý 3/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	852.105.995.653	112.089.037	852.218.084.690
Doanh thu hoạt động tài chính	11.865.863.653	-	11.865.863.653
Thu nhập khác	1.860.186.235	-	1.860.186.235
Cộng thu nhập (1)	865.832.045.541	112.089.037	865.944.134.578
Giá vốn hàng bán	721.014.824.095	72.493.657	721.087.317.752
Chi phí tài chính	8.640.747.948	-	8.640.747.948
Chi phí bán hàng	23.864.042.631	-	23.864.042.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.830.636.858	-	6.830.636.858
Chi phí khác	31.723.619	-	31.723.619
Cộng chi phí (2)	760.381.975.151	72.493.657	760.454.468.808
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	105.450.070.390	39.595.380	105.489.665.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

6. Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số III.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	01/01/2026 (trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND 01/01/2026 (trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	605.710.370.059	74.154.216.511	679.864.586.570
Phải thu về cho vay ngắn hạn	61.000.000.000	(61.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.796.599.464	(13.154.216.511)	1.642.382.953
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	114.420.500	114.420.500
Phải trả ngắn hạn khác	2.822.721.811	(114.420.500)	2.708.301.311

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 28/10/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 2 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 106.249.620.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ-HĐQT ngày 14/09/2026.

Ngoài sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2026 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 146/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 3 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM



Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 136.603.257.739 đồng, tăng 50,49% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất tăng, sản lượng giấy bán ra giảm nhẹ, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 16,75%, giá vốn hàng bán tăng 9,73%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 64,41%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 114,54%, trong đó chi phí lãi vay tăng 120,86%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 133,41% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	994.926.789.352	852.218.084.690	142.708.704.662	16,75
2	Giá vốn hàng bán	791.252.210.357	721.087.317.752	70.164.892.605	9,73
3	Doanh thu hoạt động tài chính	19.508.242.040	11.865.863.653	7.642.378.387	64,41
4	Chi phí tài chính	18.278.281.085	8.640.747.948	9.637.533.137	111,54
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>17.938.434.486</i>	<i>8.122.051.196</i>	<i>9.816.383.290</i>	<i>120,86</i>
5	Chi phí bán hàng	27.281.559.841	23.864.042.631	3.417.517.210	14,32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.420.709.815	6.830.636.858	590.072.957	8,64
7	Thu nhập khác	812.584.518	1.860.186.235	(1.047.601.717)	(56,32)
8	Chi phí khác	59.106.355	31.723.619	27.382.736	86,32
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.352.490.718	14.717.975.500	19.634.515.218	133,41
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.603.257.739	90.771.690.270	45.831.567.469	50,49

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

